

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		229.984.248.803	233.480.437.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.622.131.612	97.451.825.895
1. Tiền	111		5.622.131.612	20.451.825.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	77.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	33.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.169.497.299	92.585.902.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	75.144.263.725	68.528.921.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	38.309.310.205	37.967.995.104
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.017.748.434	3.293.955.557
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(17.301.825.065)	(17.204.969.954)
IV. Hàng tồn kho	140		54.042.746.402	30.508.936.830
1. Hàng tồn kho	141	V.7	54.403.813.460	30.885.221.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(361.067.058)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.149.873.490	12.933.772.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	12.909.694.750	12.933.772.477
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		240.178.740	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		199.260.806.200	200.993.381.837
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		16.507.929.634	17.684.734.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.552.429.634	16.697.734.391
- Nguyên giá	222		69.323.231.857	69.688.570.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.770.802.223)	(52.990.836.047)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	955.500.000	987.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.194.500.000)	(2.163.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	112.827.361.908	114.857.298.908
- Nguyên giá	231		205.736.886.505	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(92.909.524.597)	(91.639.794.531)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.912.408.185	17.825.949.006
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	18.912.408.185	17.825.949.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	50.637.434.140	50.249.727.199
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.823.342.335)	(23.211.049.276)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.245.055.003	434.473.819.298

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		224.235.630.896	235.998.477.371
I. Nợ ngắn hạn	310		192.428.797.439	203.242.207.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	58.427.912.618	50.486.109.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	58.607.806.938	69.893.968.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.375.429.153	8.141.669.183
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1.135.642.965	2.061.175.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	11.232.416.169	19.848.911.610
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	14.048.515.164	18.289.952.464
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	21.330.429.683	10.529.423.870
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	21.999.414.636	22.003.214.978
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	271.230.113	1.987.781.926
II. Nợ dài hạn	330		31.806.833.457	32.756.270.087
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	4.879.231.489	4.908.795.125
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.927.601.968	27.847.474.962
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		205.009.424.107	198.475.341.927
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	204.995.515.859	198.461.433.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.936.300.123	22.402.217.943
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.402.217.943	10.599.880.518
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.534.082.180	11.802.337.425
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		429.245.055.003	434.473.819.298

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ I/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81.255.125.535	81.255.125.535	50.413.483.663	50.413.483.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81.255.125.535	81.255.125.535	50.413.483.663	50.413.483.663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	68.405.666.340	68.405.666.340	40.684.014.080	40.684.014.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.849.459.195	12.849.459.195	9.729.469.583	9.729.469.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	566.820.613	566.820.613	323.794.508	323.794.508
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(163.385.270)	(163.385.270)	544.082.505	544.082.505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		224.321.671	224.321.671	544.082.505	544.082.505
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	213.327.825	213.327.825	30.900.000	30.900.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	4.844.805.060	4.844.805.060	5.445.092.509	5.445.092.509
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.521.532.193	8.521.532.193	4.033.189.077	4.033.189.077
11. Thu nhập khác	31	VI.6	28.505.507	28.505.507	27.166.667	27.166.667
12. Chi phí khác	32	VI.7	352.651.549	352.651.549	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(324.146.042)	(324.146.042)	27.166.667	27.166.667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.197.386.151	8.197.386.151	4.060.355.744	4.060.355.744
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.663.303.971	1.663.303.971	838.038.023	838.038.023
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.534.082.180	6.534.082.180	3.222.317.721	3.222.317.721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70.041.273.239	70.041.273.239	107.553.042.957	107.553.042.957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(86.448.358.444)	(86.448.358.444)	(61.162.567.996)	(61.162.567.996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.098.412.790)	(5.098.412.790)	(5.351.627.144)	(5.351.627.144)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(224.321.671)	(224.321.671)	(544.082.507)	(544.082.507)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.117.762.443)	(4.117.762.443)	(838.156.843)	(838.156.843)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.373.375.492	2.373.375.492	11.459.790.749	11.459.790.749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.103.584.075)	(54.103.584.075)	(18.890.070.280)	(18.890.070.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.577.790.692)	(77.577.790.692)	32.226.328.936	32.226.328.936
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.619.444)	(22.619.444)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	229.871	229.871	246.010.119	246.010.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.389.573)	(22.389.573)	246.010.119	246.010.119
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-			
3. Tiền thu từ đi vay	33	21.330.429.683	21.330.429.683		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.529.423.870)	(10.529.423.870)	(29.598.269.434)	(29.598.269.434)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.376.125)	(31.376.125)	(40.609.250)	(40.609.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.769.629.688	10.769.629.688	(29.638.878.684)	(29.638.878.684)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(66.830.550.577)	(66.830.550.577)	2.833.460.371	2.833.460.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.451.825.895	97.451.825.895	75.330.523.515	75.330.523.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	856.294	856.294	12.064.051	12.064.051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.622.131.612	30.622.131.612	78.176.047.937	78.176.047.937

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I/2025

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	128.012.568	47.629.303
- Văn phòng công ty	121.462.413	41.172.284
- Trung tâm Kinh doanh	4.600.782	2.219.223
- Chi nhánh ĐakMil	1.949.373	4.237.796
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.494.119.044	20.404.196.592
a- Văn phòng công ty	4.959.661.358	20.230.924.090
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	786.664.376	9.890.427.761
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	6.888.470	7.053.298
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	894.500.248	720.480.271
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	2.665.264.533	8.982.469.264
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	8.866.539	8.862.168
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.662.475	10.657.219
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	8.431.082	32.928.208
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	3.551.294	3.714.502
- Ngân hàng MB-CN Phú Yên-Gói 01XL-thu gom nước thải TP.Tuy Hòa	16.812.037	16.863.455
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (62,35 EUR)	1.700.160	1.769.447
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.693,27 USD)	550.683.659	550.070.005
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN I Tp.HCM (222,04 USD)	5.636.485	5.628.492
b- Trung tâm Kinh doanh	519.687.039	171.637.460
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	519.687.039	171.637.460
c- Chi nhánh ĐakMil	14.770.647	1.635.042
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	14.770.647	1.635.042
* Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	77.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/04/2025)	20.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,2%/năm, đáo hạn 20/03/2025)		5.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)		15.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 02/03/2025)		14.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/04/2025)	5.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)		8.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/03/2025)		5.000.000.000
Cộng	30.622.131.612	97.451.825.895

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)			33.000.000.000	33.000.000.000		
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV (kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 4,7%/năm)			13.000.000.000	13.000.000.000		
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Vietinbank (kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 4,6%/năm)			20.000.000.000	20.000.000.000		
Cộng			33.000.000.000	33.000.000.000		
			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
* Đầu tư vào công ty con			68.972.830.000	21.191.012.419	47.781.817.581	68.972.830.000
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn 89,75%)			68.972.830.000	21.191.012.419	47.781.817.581	68.972.830.000
* Đầu tư vào đơn vị khác			4.487.946.475	1.632.329.916	5.519.412.859	4.487.946.475
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 15			1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 12			1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 24.100đ)			1.521.000.000		4.184.796.300	1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước			346.643.111		346.643.111	346.643.111
Cộng			73.460.776.475	22.823.342.335	53.301.230.440	73.460.776.475

* Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 31/03/2025 trên sàn UPCOM, mã DNA.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)

- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV

Trong đó: + Ctr Tuyển ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân

+ Ctr Cấp nước đường Quang Trung, Q.Gò Vấp

+ Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á

+ Ctr Nguyễn Thiện Thuật

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	21.058.888.492	16.465.788.627
	8.988.910.834	8.988.910.834
	12.069.977.658	7.476.877.793
	11.346.359.215	6.753.259.350
	619.595.950	619.595.950
	83.903.493	83.903.493
	20.119.000	20.119.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	44.626.110.600	39.969.494.661
- Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai	7.087.679.233	
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.705.649.091	4.656.617.232
- BQLDA Đầu tư XD Hạ tầng Đô thị TPHCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	4.019.737.475	6.690.534.058
- Cty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.888.427.411
- Cty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.900.294.965	1.880.494.297
- Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	1.160.083.065	1.160.083.065
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (Ctr Bến Cầu CW12)	1.089.592.375	1.089.592.375
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tiên	1.085.085.783	1.994.165.238
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	762.396.028	862.396.028
- Cty Cổ Phần GIHOT	694.941.727	513.677.555
- Văn phòng đại diện Cty CP Trục tuyến GOSU	539.517.746	512.003.873
- Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN		798.093.533
- Các khách hàng khác - Công trình khác	18.692.705.701	16.923.409.996
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	9.459.264.633	12.093.638.264
- Tổng Cty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	7.793.375.470	6.959.871.484
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	1.771.941	
- Cty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	1.606.213.681	5.133.766.780
- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	57.903.541	
Cộng	75.144.263.725	68.528.921.552
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.309.310.205	37.967.995.104
* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	30.363.496.067	21.667.174.933
- Cty CP Xây Dựng Số 1	10.424.725.000	
- Cty CP Thương mại Dịch vụ Huy Thiên Phú	5.848.451.200	6.743.143.150
- Cty CP Tập đoàn Đầu tư Năng Ban Mai	6.224.376.350	6.451.475.350
- Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Gia Thành	3.931.474.417	4.238.160.633
- Cty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	3.934.469.100	4.234.395.800
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	7.945.814.138	16.300.820.171
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi trường Lê Gia Phát	1.043.408.654	1.195.496.000
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Thương mại Bình An	1.100.078.200	1.115.737.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty CP HPT STAR	1.510.631.046	
- Cty TNHH TM Dịch vụ và Kỹ thuật Hoàng Phong	814.069.326	
- Cty TNHH Sun Nam	682.286.609	300.954.377
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	555.568.936	555.568.936
- Cty CP Đầu tư Kỹ thuật Dịch vụ PAT		755.559.360
- Cty CP Xây dựng Quốc gia		10.062.144.000
- Những người bán khác	1.239.771.367	1.315.360.498

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Cộng	38.309.310.205	37.967.995.104
-------------	-----------------------	-----------------------

5. PHẢI THU KHÁC**Phải thu ngắn hạn khác**

- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược
- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3.017.748.434	1.291.645.456	3.293.955.557	1.291.645.456
1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
72.147.945		324.816.438	
687.587.594	291.645.456	672.846.210	291.645.456
382.584.672		382.584.672	
875.428.223		913.708.237	
3.017.748.434	1.291.645.456	3.293.955.557	1.291.645.456

6. NỢ XẤU**Phải thu khách hàng**

- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam.
- TCT Sawaco: Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á và Ctr Ng.Thiện Thuật.
- TCT Sawaco: Ctr cấp nước đường Quang Trung, Quận Gò Vấp.

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Trên 3 năm	762.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
Trên 3 năm	619.595.950		Trên 3 năm	619.595.950	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) - tiền thuê GTGT.	Trên 3 năm	500.000.000		Trên 3 năm	500.000.000	
- Viwaseen - Ctr Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF-09A)	Trên 3 năm	973.473.492		Trên 3 năm	973.473.492	
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834		Trên 3 năm	8.988.910.834	
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 Thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
- Cty CP Đ.tư TM XD T.bị và Năng lượng Phương Nam	Trên 3 năm	1.900.294.965	1.193.815.820	Trên 3 năm	1.880.494.297	1.174.015.152
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	Trên 3 năm	4.705.649.091	1.957.895.137	Trên 3 năm	4.656.617.232	2.105.718.389
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - Ctr Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		20.453.536.022	3.151.710.957		20.484.703.495	3.279.733.541

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:

- + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
- + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
- + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.

- Ngày 06/3/2024, Tòa án nhân dân Quận 7, HCM có giấy triệu tập đơn vị đến tòa vào ngày 22/3/2024 để giải quyết vụ án; Waseco đã cung cấp hồ sơ, thực hiện theo giấy triệu tập.

- Đến ngày phát hành báo cáo này, Tòa án nhân dân Quận 7 vẫn chưa xét xử sơ thẩm lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.058.882.690	361.067.058	1.127.465.222	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	54.132.801		54.132.801	
- Chi phí SX KD dở dang	53.237.531.746		29.583.980.586	
- Hàng hóa	53.266.223		119.642.633	
Cộng	54.403.813.460	361.067.058	30.885.221.242	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	18.912.408.185	17.825.949.006
- Dự án khu phức hợp Q9 - TPHCM	17.563.693.127	16.718.010.726
- Cải tạo sửa chữa Tòa nhà Waseco	393.565.297	152.788.519
- Đầu tư, cải tạo tuyến ống Nhà máy nước DakMil	4.549.761	4.549.761
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	18.912.408.185	17.825.949.006

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.013.365.562	9.233.204.676	13.719.194.636	34.722.805.564	69.688.570.438
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		242.030.000		123.308.581	365.338.581
Số dư cuối kỳ	12.013.365.562	8.991.174.676	13.719.194.636	34.599.496.983	69.323.231.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.036.372.217	5.847.383.283	13.027.964.530	28.079.116.017	52.990.836.047
- Khấu hao trong kỳ	131.998.866	265.613.796	79.322.118	668.369.977	1.145.304.757
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		242.030.000		123.308.581	365.338.581
Số dư cuối kỳ	6.168.371.083	5.870.967.079	13.107.286.648	28.624.177.413	53.770.802.223
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5.976.993.345	3.385.821.393	691.230.106	6.643.689.547	16.697.734.391
2. Tại ngày cuối kỳ	5.844.994.479	3.120.207.597	611.907.988	5.975.319.570	15.552.429.634

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

3.792.092.658

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39.385.515.019

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			2.163.000.000		2.163.000.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			2.194.500.000		2.194.500.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			987.000.000		987.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ			955.500.000		955.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-	760.206.934	205.736.886.505
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720		760.206.934	111.865.836.786
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	91.639.794.531	1.677.285.451	407.555.385	92.909.524.597
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	18.201.739.654	783.686.757		18.985.426.411
- Nhà (Khu A +B)	73.438.054.877	893.598.694	407.555.385	73.924.098.186
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	114.857.298.908		352.651.549	112.827.361.908
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	75.669.310.065			74.885.623.308
- Nhà (Khu A +B)	39.187.988.843		352.651.549	37.941.738.600
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng):

112.827.361.908

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

9.103.462.759

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*** Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng**Số cuối kỳ****12.909.694.750**

12.909.694.750

12.909.694.750**Số đầu năm****12.933.772.477**

12.933.772.477

12.933.772.477**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****Hạn mức****Lãi suất vay
(%/năm)****Số cuối kỳ****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ****Số đầu năm****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ***** Vay ngắn hạn**

- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM

26.000.000.000

6,7%

5.843.774.432

5.843.774.432

10.529.423.870

10.529.423.870

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

40.000.000.000

6,2%

15.486.655.251

15.486.655.251

10.529.423.870

10.529.423.870

Cộng**21.330.429.683****21.330.429.683****10.529.423.870****10.529.423.870****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****Số cuối kỳ****Giá trị****Số có khả năng trả nợ****Số đầu năm****Giá trị****Số có khả năng trả nợ***** Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn****11.733.550.858****11.733.550.858****9.259.892.521****9.259.892.521**

- Cty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất

5.917.368.970

5.917.368.970

9.259.892.521

9.259.892.521

- Cty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia

5.816.181.888

5.816.181.888

9.259.892.521

9.259.892.521

*** Phải trả người bán ngắn hạn khác****46.694.361.760****46.694.361.760****40.995.993.814****40.995.993.814**

- Cty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi

5.249.601.595

5.249.601.595

446.849.447

446.849.447

- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Tươi Sáng

4.456.146.426

4.456.146.426

4.356.142.304

4.356.142.304

- Cty Cổ phần Thương mại Hoa Lư

3.100.708.755

3.100.708.755

2.781.461.063

2.781.461.063

- Cty TNHH TV Đầu tư Phát triển Xây dựng Hùng Anh 18

1.989.520.278

1.989.520.278

1.853.148.824

1.853.148.824

- Cty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh

1.965.429.661

1.965.429.661

1.965.429.661

1.965.429.661

- Cty Cổ phần Xây lắp và Thương mại TDH

1.632.952.086

1.632.952.086

1.570.377.285

1.570.377.285

- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành

1.570.377.285

1.570.377.285

1.570.377.285

1.570.377.285

- Cty CP Đầu tư Kỹ thuật Dịch vụ PAT

1.133.339.040

1.133.339.040

1.051.058.954

1.051.058.954

- Cty TNHH XD-TM-DV Giang Bình

1.049.058.954

1.049.058.954

1.051.058.954

1.051.058.954

- Cty TNHH Thương mại Xây dựng và Kỹ thuật Phan Lê Gia

437.828.795

437.828.795

5.168.822.925

5.168.822.925

- Cty CP DNP HOLDING

225.851.158

225.851.158

994.031.660

994.031.660

- Cty CP Van Shin Yi

225.851.158

225.851.158

879.054.522

879.054.522

- Cty CP Đầu tư Thương mại Thép Mới

225.851.158

225.851.158

555.888.530

555.888.530

- Các khách hàng khác

23.883.547.727

23.883.547.727

19.373.728.639

19.373.728.639



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	230.222.929	230.222.929
- Tổng Cty Viwaseen - Ctr HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa		-	230.222.929	230.222.929
Cộng	58.427.912.618	58.427.912.618	50.486.109.264	50.486.109.264

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn	58.607.806.938	69.661.132.252
- Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai (Ctr Thu và Hạ tầng kỹ thuật thuộc DA HTCN Xuân Mai)		32.020.894.755
- BQL các Dự án Đầu tư Xây dựng Phú Yên (gói 01XL Tuyển ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa, Phú Yên)	21.246.567.000	12.129.392.000
- Cty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (Gói thầu 16: Thi công XD và LD mạng lưới cấp nước các xã Hạ Bằng, Tân Xã và Đồng Trúc)	7.272.796.115	7.272.796.115
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn (Ctr Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ, Bình Định)	7.088.513.000	7.088.513.000
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn Tỉnh Bạc Liêu	6.841.058.940	558.908.614
- TT NS và VSMT nông thôn tỉnh Sóc Trăng (Gói 06: Thi công XD và LD thiết bị thuộc Dự án thành phần số 02)	4.360.286.805	2.850.567.451
- Cty Cổ phần SONADEZI Bình Thuận	3.954.543.652	
- TT Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và NSNT tỉnh Đồng Tháp (Gói thầu 06: XL thi công XD tuyển ống)	3.342.194.102	3.342.194.102
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Đường ống phân phối Cờ Đỏ, Thốt Nốt, Cần Thơ	1.109.871.000	1.109.871.000
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Cải tạo đường ống Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cần Thơ	1.108.423.000	1.108.423.000
- TT Nước sạch và VSMT Tỉnh Bình Thuận	140.000.000	140.000.000
- Các khách hàng khác	2.143.553.324	2.039.572.215
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan		232.836.421
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		52.912.685
- Tổng Cty Viwaseen (tạm ứng mua vật tư Chi nhánh TTKD Waseco)		179.923.736
Cộng	58.607.806.938	69.893.968.673

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	240.178.740	68.147.138		3.005.189.753
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.908.524.587		4.362.983.059
- Thuế Tài nguyên		6.685.383		5.901.824
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất		2.927.293.700		
- Thuế Thu nhập cá nhân		424.497.376		732.301.003
- Các khoản phí, lệ phí		40.280.969		35.293.544
Cộng	240.178.740	5.375.429.153	-	8.141.669.183

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.135.642.965	2.061.175.316
1.135.642.965	2.061.175.316

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ*** Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Trích trước chi phí phải trả các công trình
- Trích trước chi phí phải trả kinh doanh vật tư
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh I
- Trích trước CP khám sức khỏe của CB.CNV
- Trích trước chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco
- Trích trước chi phí điện tòa nhà Waseco

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.232.416.169	19.848.911.610
10.246.813.035	19.121.019.412
269.893.400	404.734.000
	12.431.928
218.155.442	
128.816.074	
368.738.218	310.726.270
11.232.416.169	19.848.911.610

19. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn
- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.048.515.164	18.289.952.464
68.685.871	69.701.494
13.979.829.293	18.220.250.970
14.048.515.164	18.289.952.464

b) Phải trả dài hạn khác

- TCT Phát triển Nhà và Đô thị - Dự án Quận 9
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng và Phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.837.572.099	5.837.572.099
21.090.029.869	22.009.902.863
26.927.601.968	27.847.474.962

c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông
- TCT Sawaco - Lắp đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.315.962.444	4.345.526.080
563.269.045	563.269.045
4.879.231.489	4.908.795.125

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

- Trích bảo hành Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên
- Trích bảo hành Gói 02XL-T/ống truyền tải KV Bắc Tp.Tuy Hòa, Phú Yên
- Trích bảo hành Ctr Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12
- Trích bảo hành Ctr Cấp nước Ba Bàu, Phan Thiết, Bình Thuận
- Trích bảo hành Ctr HTCN Sông Đà - gói TOC2.EPC
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống D1500 Phạm Văn Đồng
- Trích bảo hành Gói 2 T/ống CN NMN Hữu Định, KCN Giao Long, Bến Tre
- Trích bảo hành Ctr Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - Hiệp Bình Phước
- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước HDPE D400, D225 Long An
- Trích bảo hành Ctr T/ống cấp nước sạch KV Bắc Thạnh Phú, Bến Tre
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
405.663.646	405.663.646
695.062.446	695.062.446
1.034.482.510	1.034.482.510
284.924.837	284.924.837
8.715.213.791	8.715.644.474
215.874.595	215.874.595
1.539.043.402	1.539.043.402
114.903.865	114.903.865
185.096.923	185.096.923
1.692.851.559	1.696.221.218
2.091.362.950	2.091.362.950
5.024.934.112	5.024.934.112
21.999.414.636	22.003.214.978

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
271.230.113	1.987.781.926
271.230.113	1.987.781.926

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	23.079.106.423	199.138.322.159
- Lãi trong quý I năm trước					3.222.317.721	3.222.317.721
Số dư cuối quý I năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	26.301.424.144	202.360.639.880
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	22.402.217.943	198.461.433.679
- Lãi trong quý I năm nay					6.534.082.180	6.534.082.180
Số dư cuối quý I năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	28.936.300.123	204.995.515.859

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý I	Quý I
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	21.915,31	21.921,91
- EUR	62,35	67,58

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2025	Quý I/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	14.532.294.050	3.922.803.906
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	23.306.855.816	23.701.984.315
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.615.936.224	1.689.933.756
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.800.039.445	21.098.761.686
Cộng	81.255.125.535	50.413.483.663
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I/2025	Quý I/2024
Cộng		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2025	Quý I/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.837.175.859	3.744.604.668
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	12.216.191.841	16.148.098.566
- Giá vốn của SX nước sạch	946.263.326	287.024.535
- Giá vốn thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	65.454.552	
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	41.340.580.762	20.504.286.311
Cộng	68.405.666.340	40.684.014.080

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

Cộng**6. THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng**7. CHI PHÍ KHÁC**

- Giá trị còn lại của TSCĐ (Trạm biến áp) bàn giao cho Công ty Điện lực Tân Bình - TCT Điện lực TP HCM quản lý.

Cộng**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng**10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chi phí khác của HĐQT

Cộng**11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ:**

- a- Tổng lợi nhuận trước thuế
- b- Các khoản điều chỉnh tăng
 - Chi phí không được trừ để tính thuế TNDN
- c- Các khoản điều chỉnh giảm
 - Lãi Chênh lệch tỷ giá
- d- Tổng thu nhập chịu thuế (a+b-c)
- Thuế TNDN phải nộp kỳ này (20% x d)
- e- Tổng thuế TNDN phải nộp
 - Hoạt động sản xuất kinh doanh
- f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-e)

Quý I/2025	Quý I/2024
565.964.319	311.730.457
856.294	12.064.051
566.820.613	323.794.508
Quý I/2025	Quý I/2024
224.321.671	544.082.505
-387.706.941	
(163.385.270)	544.082.505
Quý I/2025	Quý I/2024
	27.166.667
28.505.507	
28.505.507	27.166.667
Quý I/2025	Quý I/2024
352.651.549	
352.651.549	-
Quý I/2025	Quý I/2024
72.000.000	24.000.000
141.327.825	6.900.000
213.327.825	30.900.000
Quý I/2025	Quý I/2024
2.622.600.802	2.526.239.589
58.297.832	31.698.140
15.387.115	48.438.093
(100.000.000)	
353.213.753	338.694.600
1.895.305.558	2.500.022.087
4.844.805.060	5.445.092.509
Quý I/2025	Quý I/2024
1.663.303.971	838.038.023
1.663.303.971	838.038.023
Quý I/2025	Quý I/2024
330.000.000	330.000.000
23.213.753	8.694.600
353.213.753	338.694.600
Quý I/2025	Quý I/2024
8.197.386.151	4.060.355.744
119.990.000	141.898.422
119.990.000	141.898.422
856.294	12.064.051
856.294	12.064.051
8.316.519.857	4.190.190.115
1.663.303.971	838.038.023
1.663.303.971	838.038.023
1.663.303.971	838.038.023
6.534.082.180	3.222.317.721

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

12. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2024: 3.222.317.721
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-): 3.311.764.459
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-): 102,8%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% so cùng kỳ năm trước:

- Quý I/2025, Công ty con của Waseco là Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá có lãi nên Waseco hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính 387 triệu đồng.
- Doanh thu tăng 30,8 tỷ đồng (161%), lợi nhuận gộp tăng 3,1 tỷ đồng (132%), trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính giảm 920 triệu đồng so cùng kỳ năm trước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý I/2025, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	20.035.758
		- Waseco cung cấp điện cho Chi nhánh Viwaseen	2.633.935
		- Cấn trừ công nợ tiền thuê VP với tiền thi công Ct: HTCN Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai của Chi nhánh Viwaseen tại TP.HCM	120.384.350
		- Waseco thanh toán công nợ Ct:HTCN phường Tam Phước, Biên Hòa cho Viwaseen	109.838.579
		- Waseco (TTKD) bán vật tư cho Viwaseen	1.818.748.303
		- Viwaseen trả tiền mua vật tư cho Waseco (TTKD)	707.605.924
* Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	29.735.400
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	20.567.381
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwasen 11	104.151.000
		- Waseco trả hộ tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và ghi nợ Viwasen 11	45.516.607
* Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	Cùng Công ty mẹ	Viwaseen 14 thanh toán tiền thi công Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Ctr đường ra cửa khẩu Hà Tiên cho Waseco.	3.527.553.099

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con	Cty Mê Kông tạm ứng và thanh toán đợt 1 tiền thi công theo HĐ số XL02.24 ngày 16/12/2024 Ctr Lắp đặt thiết bị, Cung cấp Van và Thi công Điện hạng mục Trạm bơm cấp 1, Trạm bơm cấp II	1.369.824.555
		Giá trị khối lượng đợt 1 Waseco thi công theo HĐ số XL02.24 ngày 16/12/2024 Ctr Lắp đặt thiết bị, Cung cấp Van và Thi công Điện hạng mục Trạm bơm cấp 1, Trạm bơm cấp II	1.427.728.096

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng		9.459.264.633	12.093.638.264
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	7.793.375.470	6.959.871.484
- Cty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng Công ty mẹ	1.771.941	
- Cty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng Công ty mẹ	1.606.213.681	5.133.766.780
- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con	57.903.541	
Cộng các khoản phải thu		9.459.264.633	12.093.638.264
* Phải trả người bán ngắn hạn		-	230.222.929
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	-	230.222.929
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	285.749.106
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ		232.836.421
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ		52.912.685
* Phải trả khác		767.557.775	767.557.775
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ	767.557.775	767.557.775
Cộng các khoản phải trả		767.557.775	1.283.529.810

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý I/2025	Quý I/2024
Thù lao của Hội đồng quản trị		378.667.000	670.700.000
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương, thưởng)	Chủ tịch HĐQT	276.667.000	349.834.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn	Thành viên HĐQT	24.000.000	242.866.000
Chu Xuân Lãng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		845.673.000	1.126.639.000
Chu Xuân Lãng	Tổng Giám đốc	214.000.000	273.934.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	158.448.000	212.453.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	159.712.000	214.600.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	160.180.000	219.254.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	153.333.000	206.398.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		162.985.000	204.189.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	132.985.000	174.189.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	41.800.039.445	-	1.615.936.224	23.306.855.816	14.532.294.050	81.255.125.535
2- Chi phí	41.340.580.762		1.011.717.878	12.216.191.841	13.837.175.859	68.405.666.340
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	41.340.580.762		1.011.717.878	12.216.191.841	13.837.175.859	68.405.666.340
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.458.683		604.218.346	11.090.663.975	695.118.191	12.849.459.195
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	200.606.625.679	18.514.293.127	82.292.936.177	113.220.927.205	14.610.272.815	429.245.055.003
C- Nợ phải trả của bộ phận	182.180.790.025	5.837.572.099	331.543.541	22.097.478.522	13.788.246.709	224.235.630.896
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	866.905.033		385.470.454	3.082.396.033		4.334.771.520
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	866.474.350		310.330.407	1.677.285.451		2.854.090.208
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	430.683		75.140.047	1.405.110.582		1.480.681.312



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30.622.131.612	97.451.825.895			30.622.131.612	97.451.825.895
- Phải thu của khách hàng	75.144.263.725	68.528.921.552	(16.010.179.609)	(15.913.324.498)	59.134.084.116	52.615.597.054
- Phải thu ngắn hạn khác	3.017.748.434	3.293.955.557	(1.291.645.456)	(1.291.645.456)	1.726.102.978	2.002.310.101
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	-			33.000.000.000	-
Cộng	141.784.143.771	169.274.703.004	(17.301.825.065)	(17.204.969.954)	124.482.318.706	152.069.733.050
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	21.330.429.683	10.529.423.870			21.330.429.683	10.529.423.870
- Phải trả người bán	58.427.912.618	50.486.109.264			58.427.912.618	50.486.109.264
- Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.048.515.164	18.289.952.464			14.048.515.164	18.289.952.464
- Chi phí phải trả	11.232.416.169	19.848.911.610			11.232.416.169	19.848.911.610
- Phải trả dài hạn khác	26.927.601.968	27.847.474.962			26.927.601.968	27.847.474.962
Cộng	131.966.875.602	127.001.872.170			131.966.875.602	127.001.872.170



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

353
TY
HẠN
XÂY
ẤT N
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/03/2025			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30.622.131.612		30.622.131.612
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.162.012.159		78.162.012.159
- Đầu tư ngắn hạn	33.000.000.000		33.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		50.637.434.140	50.637.434.140
Tổng cộng	141.784.143.771	50.637.434.140	192.421.577.911
Tại 01/01/2025			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	97.451.825.895		97.451.825.895
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.822.877.109		71.822.877.109
- Đầu tư ngắn hạn		50.249.727.199	50.249.727.199
- Đầu tư dài hạn			
Tổng cộng	169.274.703.004	50.249.727.199	219.524.430.203

b.4. Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 31/03/2025, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 36.156.865.088 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTG/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTG/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HDTG/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

Quyền sử dụng đất; Tài sản gắn liền với đất; Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan đến Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp nêu trên. Giá trị tài sản thế chấp được hai bên định giá là 134.596.000.000 đồng.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

* b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo Tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng